



**LILAMA 45-3**

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM ( LILAMA COR.)  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 ( LILAMA 45.3, JSC)  
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.  
Tel: 055.710320; Fax: 055.710313;  
Email: lilama45-3@vnn.vn; Website: www.lilama45-3.com



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ HOẠT ĐỘNG**  
**TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN 30/06/2013**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | +3                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 4                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 5 - 22              |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2013             | 31/12/2012             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)  | <b>100</b> |             | <b>284.796.342.737</b> | <b>263.301.178.874</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>3.672.624.411</b>   | <b>3.000.516.676</b>   |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 3.672.624.411          | 3.000.516.676          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             |                        |                        |
| <b>III. Phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> | <b>5.2</b>  | <b>118.214.002.559</b> | <b>103.030.011.139</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | 118.382.462.538        | 103.082.786.550        |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 4.515.786.699          | 4.867.422.014          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             | 261.903.807            | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 135        | 5.3         | 348.848.807            | 374.801.867            |
| 6. Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi               | 139        | 5.4         | (5.294.999.292)        | (5.294.999.292)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>5.5</b>  | <b>162.428.220.742</b> | <b>156.855.837.963</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 162.428.220.742        | 156.855.837.963        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>481.495.025</b>     | <b>414.813.096</b>     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | 5.6         | 481.495.025            | 414.813.096            |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>53.346.854.294</b>  | <b>55.361.780.778</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>27.078.943.078</b>  | <b>29.183.088.209</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 5.7         | 18.990.341.716         | 21.202.141.763         |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 59.929.273.974         | 62.147.984.219         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (40.938.932.258)       | (40.945.842.456)       |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        | 5.8         | 8.088.601.362          | 7.980.946.446          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>5.9</b>  | <b>25.600.000.000</b>  | <b>25.600.000.000</b>  |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác                        | 258        |             | 25.600.000.000         | 25.600.000.000         |
| <b>V. Đầu tư dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |             | <b>667.911.216</b>     | <b>578.692.569</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | 5.10        | 667.911.216            | 578.692.569            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>338.143.197.031</b> | <b>318.662.959.652</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

**Mẫu B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2013             | 31/12/2012             |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>263.668.740.379</b> | <b>243.089.694.161</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>263.668.740.379</b> | <b>243.089.694.161</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                       | 311        | 5.11        | 129.565.688.052        | 128.738.974.828        |
| 2. Phải trả người bán                       | 312        |             | 29.937.174.556         | 37.904.131.498         |
| 3. Người mua trả tiền trước                 | 313        |             | 36.686.049.214         | 36.121.249.771         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 314        | 5.12        | 9.514.778.914          | 5.169.481.056          |
| 5. Phải trả công nhân viên                  | 315        |             | 866.379.246            | 2.713.165.185          |
| 6. Chi phí phải trả                         | 316        |             | 1.500.000.000          |                        |
| 7. Phải trả nội bộ                          | 317        | 5.13        | 47.052.946.168         | 23.157.290.563         |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 319        | 5.14        | 6.625.780.986          | 7.203.074.820          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 323        |             | 1.919.943.243          | 2.082.326.440          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm            | 336        |             |                        |                        |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>           | <b>400</b> |             | <b>74.474.456.652</b>  | <b>75.573.265.491</b>  |
| <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>              | <b>410</b> | <b>5.15</b> | <b>74.474.456.652</b>  | <b>75.573.265.491</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 411        | 5.15        | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        | 5.15        | 4.277.672.000          | 4.277.672.000          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 416        | 5.15        |                        | 25.109                 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                    | 417        | 5.15        | 30.127.005.760         | 29.929.295.728         |
| 8. Quỹ Dự phòng tài chính                   | 418        | 5.15        | 2.014.340.280          | 1.998.523.477          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 419        | 5.15        | 1.973.340.280          | 1.957.523.477          |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                | 420        | 5.16        | 1.082.098.332          | 2.410.225.700          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>       | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>338.143.197.031</b> | <b>318.662.959.652</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                      | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 | 31/12/2012 |
|-------------------------------|-------|-------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại<br>- USD |       |             | 106,15     | 104,98     |

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi ngày 06 tháng 08 năm 2013  
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn

Hoàng Việt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 01    | 5.17        | 135.941.971.915              | 108.502.084.973              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu<br>(03=04+05+06+07) | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV<br>(10=01- 02)   | 10    |             | 135.941.971.915              | 108.502.084.973              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                 | 11    | 5.18        | 121.511.700.873              | 89.857.942.017               |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)         | 20    |             | 14.430.271.042               | 18.644.142.956               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21    | 5.19        | 54.954.663                   | 54.312.077                   |
| 7. Chi phí tài chính                                | 22    | 5.20        | 8.881.593.443                | 8.818.922.977                |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                        | 23    |             | 8.880.258.882                | 8.818.922.977                |
| 8. Chi phí bán hàng                                 | 24    |             |                              |                              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 25    |             | 4.263.215.760                | 9.464.174.066                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD(30=20+21-22-24-25)    | 30    |             | 1.340.416.502                | 415.357.990                  |
| 11. Thu nhập khác                                   | 31    | 5.21        | 5.000.000                    | 12.000.000                   |
| 12. Chi phí khác                                    | 32    | 5.22        | 440.487.622                  | 9.727.878                    |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                       | 40    |             | (435.487.622)                | 2.272.122                    |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)            | 50    |             | 904.928.880                  | 417.630.112                  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | 5.23        | 237.895.807                  | 109.098.139                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | -                            | -                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)           | 60    |             | 667.033.073                  | 308.531.973                  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | 5.24        | 191                          | 88                           |

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 08 năm 2013  
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn



Hoàng Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

**Mẫu B 03-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |             |                              |                              |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |             | 114.156.515.463              | 109.293.970.188              |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ               | 02        |             | (66.578.502.557)             | (87.473.512.608)             |
| Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (33.139.784.088)             | (29.880.243.097)             |
| Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        |             | (8.881.593.443)              | (6.996.353.458)              |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |             | (199.247.761)                |                              |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 5.000.000                    | 30.000.000                   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (1.415.916.722)              | (2.093.169.204)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |             | <b>3.891.541.338</b>         | <b>(17.119.308.179)</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | (530.096.731)                | (979.853.926)                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        |             |                              |                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |             | 54.929.554                   | 54.312.077                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |             | <b>(475.167.177)</b>         | <b>(925.541.849)</b>         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |             |                              |                              |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           | 33        |             | 125.645.775.227              | 88.130.610.712               |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34        |             | (124.819.062.003)            | (64.351.174.810)             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |             | (3.570.979.650)              |                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |             | <b>(2.744.266.426)</b>       | <b>23.779.435.902</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br>(50 = 20+30+40)          | <b>50</b> |             | <b>672.107.735</b>           | <b>5.734.585.874</b>         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                   | 60        |             | 3.000.516.676                | 2.326.331.787                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60+61)               | 70        |             | 3.672.624.411                | 8.060.917.661                |

Kế toán lập

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn



Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ XD với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là: 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là: 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là: 17.150.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông Thành Phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 802 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thi công, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán**

Công ty đã cập nhật và áp dụng hướng dẫn kế toán mới: Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thay thế Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2013. Công ty đã tiến hành áp dụng chính sách kế toán mới cho việc quản lý và trích lập khấu hao tài sản cố định theo đúng hướng dẫn của Thông tư nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | 2013   |
|----------------------------|--------|
|                            | Số năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6-25   |
| Máy móc và thiết bị        | 6-10   |
| Thiết bị văn phòng         | 4-6    |
| Phương tiện vận tải        | 6-10   |

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.]

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÁU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Hợp đồng xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

***Các khoản trả trước dài hạn***

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sử dụng thương hiệu Lilama và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

## **Thuế**

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### **Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

### **5.1 TIỀN**

|                    | <b>30/06/2013</b>    | <b>31/12/2012</b>    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt           | 5.250.521            | 6.800.000            |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.667.373.890        | 2.993.716.676        |
| <b>Cộng</b>        | <b>3.672.624.411</b> | <b>3.000.516.676</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|                                         | <b>30/06/2013</b>      | <b>31/12/2012</b>      |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty cổ phần điện Bảo Tân (1)        | 10.257.226.406         | 10.257.226.406         |
| Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng          | 30.309.926.000         | 2.475.749.000          |
| Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên   | 34.772.372.518         | 40.275.891.008         |
| Công ty cổ phần đầu tư Thanh Hoa (2)    | 2.805.197.149          | 2.805.197.149          |
| Công ty TNHH xây lắp điện Hưng Phúc (3) | 5.294.999.292          | 5.294.999.292          |
| Công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai (4)  | 3.147.357.700          | 3.147.357.700          |
| Các đối tượng khác                      | 31.795.383.473         | 38.826.365.995         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>118.382.462.538</b> | <b>103.082.786.550</b> |

(1): Khoản phải thu Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh trong các hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol - Đạh Têh đã ký kết thực hiện từ tháng 12 năm 2010, hạn thanh toán là ngay khi hoàn thành dịch vụ cung cấp. Ngày 30/06/2011, theo phụ lục hợp đồng số 05/PL/17/2009/HĐKT và 04/PL/18/2009/HĐKT, Công ty gia hạn thanh toán cho Công ty Bảo Tân thanh toán thành 3 đợt với thời gian từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2013.

(2): Khoản phải thu Công ty cổ phần đầu tư Thanh Hoa phát sinh trong các hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Khe Giông đã ký kết thực hiện từ tháng 12 năm 2010. Hợp đồng lắp đặt thiết bị này vẫn đang tiến hành thực hiện nhưng chưa tiến hành thi công tiếp theo do vướng mắc của Dự án về nhập thiết bị đã được đề cập theo Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 20/06/2011 giữa Lilama 45.3 và Công ty cổ phần đầu tư Thanh Hoa.

(3): Khoản nợ quá hạn này đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy trình của Pháp Luật. (V.4)

(4): Khoản phải thu khối lượng xây lắp thực hiện theo Hợp đồng số 01-10/HĐ-LĐ ngày thi công lắp đặt thiết bị cho nhà máy Thủy điện Ia Grai 1 cho khối lượng xây lắp thực hiện từ tháng 11/2011 đến tháng 10/2012. Khoản phải thu được gia hạn theo Phụ lục HĐKT số 01/01-10/HĐ-LĐ ngày 20/06/2013.

**5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                        | <b>30/06/2013</b>  | <b>31/12/2012</b>  |
|--------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                        | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Phải thu BHXH, BHYT, điện nước của Công nhân biệt phái | 224.451.092        | 256.187.867        |
| Phải thu Viện nghiên cứu cơ khí (*)                    | 40.000.000         | 40.000.000         |
| Phải thu khác                                          | 84.397.715         | 78.614.000         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>348.848.807</b> | <b>374.801.867</b> |

(\*) Khoản tiền góp kinh phí cho Liên danh của đề án: Thiết kế, chế tạo, cung cấp, xây lắp thiết bị toàn bộ cho dự án Nhà máy thủy điện Sông Bung 2.

**5.4 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                                                                              | <b>30/06/2013</b>    | <b>31/12/2012</b>    |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Số dư đầu năm                                                                | 5.294.999.292        |                      |
| Tăng dự phòng (Khoản nợ phải thu khó đòi CT:- Nhà máy thủy điện ĐrâyHLinh 3) |                      | 5.294.999.292        |
| Hoàn nhập                                                                    |                      |                      |
| Số dư cuối năm                                                               | <b>5.294.999.292</b> | <b>5.294.999.292</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÀU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5.5 HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 30/06/2013             | 31/12/2012             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 2.019.347.624          | 2.190.432.951          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 436.674.597            | 396.991.911            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 159.972.198.521        | 154.268.413.101        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>162.428.220.742</b> | <b>156.855.837.963</b> |

**5.6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|             | 30/06/2013         | 31/12/2012         |
|-------------|--------------------|--------------------|
|             | VND                | VND                |
| Tạm ứng (*) | 481.495.025        | 414.813.096        |
| <b>Cộng</b> | <b>481.495.025</b> | <b>414.813.096</b> |

(\*) Tạm ứng tại ngày cuối năm bao gồm 02 khoản tạm ứng khó đòi cho các đối tượng Nguyễn Thống Nhất và Phan Văn Nam với tổng số dư là 315.963.096 đồng. Hiện tại, 02 nhân viên này đã nghỉ việc tại Công ty. Theo Quyết định số 17/2012/NQ-HĐQT ngày 10/12/2012, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định sẽ xử lý 02 khoản nợ xấu này vào năm 2013 và sử dụng nguồn từ Quỹ Dự phòng tài chính.

**5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                             |                                              |                                     |                       |
| Số dư tại 01/01/2013          | 12.033.802.841                   | 40.829.482.882              | 6.045.767.946                                | 3.238.930.550                       | 62.147.984.219        |
| Tăng trong kỳ                 | -                                | 286.887.270                 | -                                            | 135.554.545                         | 422.441.815           |
| Mua trong kỳ                  | -                                | 286.887.270                 | -                                            | 135.554.545                         | 422.441.815           |
| Giảm trong kỳ                 |                                  | 2.047.534.382               | 27.272.727                                   | 566.344.951                         | 2.641.152.060         |
| Thanh lý, nhượng bán          |                                  |                             |                                              |                                     | -                     |
| Giảm khác (*)                 |                                  | 2.047.534.382               | 27.272.727                                   | 566.344.951                         | 2.641.152.060         |
| <b>Số dư tại 30/06/2013</b>   | <b>12.033.802.841</b>            | <b>39.068.835.770</b>       | <b>6.018.495.219</b>                         | <b>2.808.140.144</b>                | <b>59.929.273.974</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                             |                                              |                                     |                       |
| Số dư tại 01/01/2013          | 5.150.330.455                    | 29.229.843.740              | 3.945.788.624                                | 2.619.879.637                       | 40.945.842.456        |
| Tăng trong kỳ                 | 296.868.186                      | 1.440.326.640               | 258.649.027                                  | 94.986.793                          | 2.090.830.646         |
| Khấu hao trong kỳ             | 296.868.186                      | 1.440.326.640               | 258.649.027                                  | 94.986.793                          | 2.090.830.646         |
| Giảm trong kỳ                 |                                  | 1.609.938.197               | 27.272.727                                   | 460.529.920                         | 2.097.740.844         |
| Thanh lý, nhượng bán          |                                  |                             |                                              |                                     | -                     |
| Giảm khác (**)                |                                  | 1.609.938.197               | 27.272.727                                   | 460.529.920                         | 2.097.740.844         |
| <b>Số dư tại 30/06/2013</b>   | <b>5.447.198.641</b>             | <b>29.060.232.183</b>       | <b>4.177.164.924</b>                         | <b>2.254.336.510</b>                | <b>40.938.932.258</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                             |                                              |                                     |                       |
| Tại 01/01/2013                | 6.883.472.386                    | 11.599.639.142              | 2.099.979.322                                | 619.050.913                         | 21.202.141.763        |
| Tại 30/06/2013                | 6.586.604.200                    | 10.008.603.587              | 1.841.330.295                                | 553.803.634                         | 18.990.341.716        |

(\*) Nguyên giá TSCĐ có phần Giảm khác: Theo mục c theo Điều 3, chương II quy định về quản lý tài sản của Thông tư số 45/2013/TT-BTC quy định nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách tin cậy và có

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

giá trị từ 30.000.000đồng trở lên, do vậy trong kỳ Công ty đã giảm một số tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000đ.

(\*\*) Giá trị hao mòn có phần giảm khác: giảm giá trị hao mòn cho danh mục TSCĐ dưới 30.000.000đồng

Nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2013 là 18.511.020.310 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản mang đi cầm cố, thế chấp tại thời điểm ngày 30/06/2013 là 9.771.243.938đồng

**5.8 CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                                                        | 30/06/2013<br>VND    | 31/12/2012<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản: Kho bãi dịch vụ kỹ thuật tại Dung Quất | 8.088.601.362        | 7.980.946.446        |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>8.088.601.362</b> | <b>7.980.946.446</b> |

**5.9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 30/06/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn, đầu tư dự án Nđ thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên Sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (Góp 10% vốn điều lệ tương đương 25,6 tỷ đồng) theo nghị quyết số: 22/2009/ĐHĐQT, ngày 18 tháng 05 năm 2009. Về giá trị: | 25.600.000.000    | 25.600.000.000    |
| - Về số lượng: ( đơn vị: Cổ phần)                                                                                                                                                                                                                                                        | 2.560.000         | 2.560.000         |

**5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                     | 30/06/2013<br>VND  | 31/12/2012<br>VND  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thương hiệu LILAMA          | 124.500.000        | 145.250.000        |
| Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 543.411.216        | 433.442.569        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>667.911.216</b> | <b>578.692.569</b> |

**5.11 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                        | 30/06/2013<br>VND      | 31/12/2012<br>VND      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn (*)       | 129.565.688.052        | 128.738.974.828        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả |                        |                        |
| <b>Cộng</b>            | <b>129.565.688.052</b> | <b>128.738.974.828</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Vay ngắn hạn (\*)**

| Đối tượng                      | Giá trị ngày<br>30/06/2013 | Giá trị ngày<br>31/12/2012 | Kỳ hạn           | Lãi suất                     | Hình<br>thức<br>đảm bảo |
|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------|------------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng ĐT&PT<br>Quảng Ngãi  | 75.918.617.321             | 74.969.912.825             | Dưới 12<br>tháng | Theo thời<br>điểm nhận<br>nợ | Tín chấp                |
| Ngân hàng NN & PTNT<br>Đà Nẵng | 53.647.070.731             | 53.769.062.003             | 11 tháng         | Theo thời<br>điểm nhận<br>nợ | Tài sản                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b>129.565.688.052</b>     | <b>128.738.974.828</b>     |                  |                              |                         |

**5.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | 30/06/2013<br>VND    | 31/12/2012<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 7.896.330.213        | 4.314.067.478        |
| Thuế nhập khẩu                | 370.112              | 370.112              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 556.394.085          | 517.746.039          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 438.934.587          | 220.463.481          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 587.592.664          | 108.579.834          |
| Các khoản phải nộp khác       | 35.157.253           | 8.254.112            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>9.514.778.914</b> | <b>5.169.481.056</b> |

**5.13 PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

|                                             | 30/06/2013<br>VND     | 31/12/2012<br>VND     |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn Tổng Công ty LM Việt Nam | 29.600.000.000        |                       |
| Phải trả cho các đối công trình             | 17.452.946.168        | 23.157.290.563        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>47.052.946.168</b> | <b>23.157.290.563</b> |

**5.14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

|                                                      | 30/06/2013<br>VND    | 31/12/2012<br>VND    |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                   | 377.178.192          | 1.223.239.101        |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 3.668.273.369        | 1.862.504.659        |
| Tạm ứng                                              | 129.214.371          |                      |
| Phải trả cổ tức                                      | 1.938.453.820        | 3.759.433.470        |
| Thu hộ Đoàn phí Công đoàn                            | 199.420.194          | 100.444.022          |
| Thuế RNCN nộp hộ CB, CNV                             | 279.427.850          | 210.798.378          |
| Phải trả, phải nộp khác                              | 33.813.190           | 46.655.190           |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>6.625.780.986</b> | <b>7.203.074.820</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong  
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01.01.2013 đến ngày 30.06.2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**5.15.1 Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Chênh<br>lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính<br>VND | Quỹ dự trừ bổ<br>sung vốn điều<br>lệ<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối<br>VND | Tổng cộng<br>(VND) |
|----------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------|
| Số dư tại 01/01/2012 | 35.000.000.000                         | 4.277.672.000                  | 29.531                                  | 26.866.035.163                  | 1.819.163.324                       | 1.778.163.324                               | 8.720.726.598                                  | 78.461.789.940     |
| Tăng trong năm       | -                                      | -                              | -                                       | 3.063.260.565                   | 179.360.153                         | 179.360.153                                 | 790.840.126                                    | 4.212.614.673      |
| Tăng vốn             | -                                      | -                              | -                                       | -                               | -                                   | -                                           | -                                              | -                  |
| Lãi                  | -                                      | -                              | (206.324)                               | -                               | -                                   | -                                           | 790.840.126                                    | 790.633.802        |
| Tăng khác            | -                                      | -                              | -                                       | 3.063.260.565                   | 179.360.153                         | 179.360.153                                 | -                                              | 3.421.980.871      |
| Giảm trong năm       | -                                      | -                              | (201.902)                               | -                               | -                                   | -                                           | 7.101.341.024                                  | 7.101.139.122      |
| Giảm vốn             | -                                      | -                              | -                                       | -                               | -                                   | -                                           | -                                              | -                  |
| Lỗ                   | -                                      | -                              | (201.902)                               | -                               | -                                   | -                                           | (201.902)                                      | (201.902)          |
| Giảm khác            | -                                      | -                              | -                                       | -                               | -                                   | -                                           | 7.101.341.024                                  | 7.101.341.024      |
| Số dư tại 31/12/2012 | 35.000.000.000                         | 4.277.672.000                  | 25.109                                  | 29.929.295.728                  | 1.998.523.477                       | 1.957.523.477                               | 2.410.225.700                                  | 75.573.265.491     |
| Số dư tại 01/01/2013 | 35.000.000.000                         | 4.277.672.000                  | 25.109                                  | 29.929.295.728                  | 1.998.523.477                       | 1.957.523.477                               | 2.410.225.700                                  | 75.573.265.491     |
| Tăng trong năm       | -                                      | -                              | -                                       | 197.710.032                     | 15.816.803                          | 15.816.803                                  | 667.033.073                                    | 896.376.711        |
| Tăng vốn             | -                                      | -                              | -                                       | 197.710.032                     | 15.816.803                          | 15.816.803                                  | -                                              | 229.343.638        |
| Lãi                  | -                                      | -                              | -                                       | -                               | -                                   | -                                           | -                                              | -                  |
| Tăng khác            | -                                      | -                              | -                                       | -                               | -                                   | -                                           | 667.033.073                                    | 667.033.073        |
| Giảm trong năm       | -                                      | -                              | 25.109                                  | -                               | -                                   | -                                           | 1.995.160.441                                  | 1.995.185.550      |
| Giảm vốn             | -                                      | -                              | -                                       | -                               | -                                   | -                                           | -                                              | -                  |
| Lỗ                   | -                                      | -                              | -                                       | -                               | -                                   | -                                           | -                                              | -                  |
| Giảm khác            | -                                      | -                              | 25.109                                  | -                               | -                                   | -                                           | 25.109                                         | 25.109             |
| Số dư tại 30/06/2013 | 35.000.000.000                         | 4.277.672.000                  | -                                       | 30.127.005.760                  | 2.014.340.280                       | 1.973.340.280                               | 1.082.098.332                                  | 74.474.456.652     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÀU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5.15.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung                   | Đến ngày 30/06/2013 |                       |             | Trong đó          |                   |
|----------------------------|---------------------|-----------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                            | Tổng số cổ phần     | Số tiền (VND)         | Tỷ lệ (%)   | Số cổ phần thưởng | Số cổ phần ưu đãi |
| - Vốn góp của Nhà nước (*) | 1.785.000           | 17.850.000.000        | 51%         | 1.785.000         | -                 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 1.715.000           | 17.150.000.000        | 49%         | 1.715.000         | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.500.000</b>    | <b>35.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>3.500.000</b>  | <b>-</b>          |

(\*) : Là phần vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

**5.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

**Từ 01/01/2013  
đến 30/06/2013  
VND**

|                                                        |                      |
|--------------------------------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ                                           | 2.410.225.700        |
| Lợi nhuận phát sinh trong kỳ                           | 904.928.880          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                    | 237.895.807          |
| <b>Phân phối lợi nhuận</b>                             | <b>1.995.160.441</b> |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận           | 197.710.032          |
| Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận          | 15.816.803           |
| Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận | 15.816.803           |
| Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi                    | 15.816.803           |
| Chia cổ tức năm 2011 (5,0%)                            | 1.750.000.000        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                   | <b>1.082.098.332</b> |

**5.17 DOANH THU**

|                                        | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 135.941.971.915                                 | 108.502.084.973                                 |
| Doanh thu xây lắp                      | 134.129.994.275                                 |                                                 |
| Doanh thu bán thép                     | 1.811.977.640                                   |                                                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b>135.941.971.915</b>                          | <b>108.502.084.973</b>                          |

**5.18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                  | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn xây lắp  | 119.738.629.638                                 | 89.857.942.017                                  |
| Giá vốn bán thép | 1.773.071.235                                   |                                                 |
| <b>Cộng</b>      | <b>121.511.700.873</b>                          | <b>89.857.942.017</b>                           |

**5.19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 54.929.554                                      | 54.312.077                                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 25.109                                          |                                                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>54.954.663</b>                               | <b>54.312.077</b>                               |

**5.20 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                   | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay                      | 8.880.258.882                                   | 8.818.922.977                                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.334.561                                       |                                                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>8.881.593.443</b>                            | <b>8.818.922.977</b>                            |

**5.21 THU NHẬP KHÁC**

|                                     | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Khoản tiền thu bồi thường thiệt hại | 5.000.000                               | 12.000.000                              |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.000.000</b>                        | <b>12.000.000</b>                       |

**5.22 CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí vi phạm hợp đồng              | 393.833.274                                     |                                                 |
| Phạt hành chính vi phạm nghĩa vụ thuế | 46.654.348                                      | 9.727.878                                       |
| Các chi phí khác                      |                                                 |                                                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b>440.487.622</b>                              | <b>9.727.878</b>                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MAU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                                                 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại                                            |                                        |                                        |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                            | 904.928.880                            | 417.630.112                            |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                                                                   | -                                      | -                                      |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế (chậm nộp thuế theo thông báo của Cục thuế) | 46.654.348                             | 18.762.441                             |
| Thu nhập chịu thuế                                                                              | 951.583.228                            | 436.392.553                            |
| Thuế suất áp dụng                                                                               | 25%                                    | 25%                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông                                             | 237.895.807                            | 109.098.139                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm                                                      |                                        |                                        |
| Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                                   | 237.895.807                            | 109.098.139                            |

**5.24 CỔ PHIẾU VÀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**5.24.1 CỔ PHIẾU**

|                                                        | 30/06/2013 | 31/12/2013 |
|--------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông                                     |            |            |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        |            |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                         |            |            |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | -          | -          |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 3.500.000  | 3.500.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 3.500.000  | 3.500.000  |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu |            |            |

**5.24.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                                                                     | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                                   | 667.033.073                            | 308.531.973                            |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                      | -                                      |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                         |                                        |                                        |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                         |                                        |                                        |
| - Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông                                                                                 | 667.033.073                            | 308.531.973                            |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                               | 3.500.000                              | 3.500.000                              |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                          | 191                                    | 88                                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5.25 NHỮNG THÔNG TIN LIÊN QUAN**

**5.25.1 Số dư và giao dịch với các bên liên quan**

| STT                                                 | Các bên liên quan             | Mối quan hệ                    | VND                   |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>I. Số dư các khoản vay tại 30/06/2013</b>        |                               |                                | <b>29.600.000.000</b> |
| 1.                                                  | Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn | 29.600.000.000        |
| <b>II. Số dư các khoản phải thu tại 30/06/2013</b>  |                               |                                | <b>5.298.408.147</b>  |
| 1.                                                  | Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn | 1.857.164.938         |
| 2.                                                  | Công ty Cổ phần Lilama 69.3   | Cty con của Cổ đông chi phối   | 1.131.602.803         |
| 3.                                                  | Công ty Cổ phần Lilama 10     | Cty con của Cổ đông chi phối   | 605.513.352           |
| 4.                                                  | Công ty Cổ phần Lilama 45.1   | Cty con của Cổ đông chi phối   | 1.704.127.054         |
| <b>III. Số dư các khoản phải trả tại 30/06/2013</b> |                               |                                | <b>11.216.825.043</b> |
| 1.                                                  | Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | Cổ đông chi phối               | 1.480.000             |
| 2.                                                  | Công ty Cổ phần Lilama 45.4   | Cty con của Cổ đông chi phối   | 48.582.600            |
| 3.                                                  | Công ty Cổ phần Lilama 45.1   | Cty con của Cổ đông chi phối   | 4.828.137.657         |
| 4.                                                  | Công ty Cổ phần Lilama 7      | Cty con của Cổ đông chi phối   | 6.338.624.786         |
| <b>IV. Doanh thu bán hàng 06 tháng 2013</b>         |                               |                                | <b>14.101.785.659</b> |
| 1.                                                  | Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn | 14.101.785.659        |

**5.25.2 Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc**

|                                | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|--------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Thu nhập của Ban Giám đốc      | 382.353.000                             | 334.381.945                             |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị | 63.000.000                              | 59.620.000                              |
|                                | <b>445.353.000</b>                      | <b>394.001.945</b>                      |

**5.26 Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>30/06/2013</b>      | <b>31/12/2012</b>      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.672.624.411          | 3.000.516.676          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 118.731.311.345        | 103.457.588.417        |
| Đầu tư dài hạn                       | 25.600.000.000         | 25.600.000.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>148.003.935.756</b> | <b>132.058.105.093</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MAU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

|                                     |                        |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay                       | 129.565.688.052        | 128.738.974.828        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 36.562.955.542         | 45.107.206.318         |
| Chi phí phải trả                    | 1.500.000.000          |                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>167.628.643.594</b> | <b>173.846.181.146</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÀU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| <b>Khoản mục</b>                     | <b>Dưới 1 năm</b>       | <b>Từ 1 năm<br/>đến 5 năm</b> | <b>Tổng</b>             |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>             |                         |                               |                         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>     |                         |                               |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.000.516.676           | -                             | 3.000.516.676           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 103.457.588.417         | -                             | 103.457.588.417         |
| Đầu tư dài hạn                       | -                       | 25.600.000.000                | 25.600.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>106.458.105.093</b>  | <b>25.600.000.000</b>         | <b>132.058.105.093</b>  |
| <b>CÔNG NỢ TÀI CHÍNH</b>             |                         |                               |                         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>     | -                       | -                             | -                       |
| Các khoản vay                        | 128.738.974.828         | -                             | 128.738.974.828         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 45.107.206.318          | -                             | 45.107.206.318          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>173.846.181.146</b>  |                               | <b>173.846.181.146</b>  |
| <b>Thanh khoản thuần</b>             | <b>(67.388.076.053)</b> | <b>25.600.000.000</b>         | <b>(41.788.076.053)</b> |
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>             |                         |                               |                         |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2013</b>     |                         |                               |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.672.624.411           | -                             | 3.672.624.411           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 118.731.311.345         | -                             | 118.731.311.345         |
| Đầu tư dài hạn                       | -                       | 25.600.000.000                | 25.600.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>122.403.935.756</b>  | <b>25.600.000.000</b>         | <b>148.003.935.756</b>  |
| <b>CÔNG NỢ TÀI CHÍNH</b>             |                         |                               |                         |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2013</b>     |                         |                               |                         |
| Các khoản vay                        | 129.565.688.052         | -                             | 129.565.688.052         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 36.562.955.542          | -                             | 36.562.955.542          |
| Chi phí phải trả                     | 1.500.000.000           | -                             | 1.500.000.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>167.628.643.594</b>  | -                             | <b>167.628.643.594</b>  |
| <b>Thanh khoản thuần</b>             | <b>(45.224.707.838)</b> | <b>25.600.000.000</b>         | <b>(19.624.707.838)</b> |

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 49.622.301.639                          | 43.410.528.694                          |
| Chi phí nhân công                | 18.257.182.930                          | 18.286.275.037                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.090.830.646                           | 2.274.915.411                           |
| Chi phí chung                    | 57.245.171.078                          | 29.895.729.789                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>127.215.486.293</b>                  | <b>93.867.448.931</b>                   |

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Kreston ACA Việt Nam và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Đây là kỳ hoạt động đầu tiên Công ty lựa chọn lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 08 năm 2013



Tổng Giám đốc

Hoàng Việt